

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN GIỒNG TRÔM
TỈNH BẾN TRE**

Bản án số: 66/2020/DS-ST

Ngày: 28/9/2020

V/v “Tranh chấp hui”

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN GIỒNG TRÔM, TỈNH BẾN TRE

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Ngô Thị Gấm.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Phạm Thị Thu Trang.

2. Bà Trần Ngọc Diệu.

- Thư ký phiên tòa: Bà Phạm Thị Yến Linh – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Giồng Trôm tham gia phiên tòa: Bà Ngô Thị Mỹ Trang – Kiểm sát viên.

Trong ngày 28 tháng 9 năm 2020, tại Hội trường xét xử Tòa án nhân dân huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 129/2020/TLST-DS ngày 21 tháng 5 năm 2020 về việc “Tranh chấp hui” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 161/2020/QĐXXST-DS ngày 17 tháng 8 năm 2020, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Bà Võ Thị L, sinh năm 1964.

Địa chỉ: Ấp 3, xã S, huyện G, tỉnh Bến Tre (có mặt).

2. *Bị đơn:* Bà Nguyễn Thị T, sinh năm 1955.

Ông Nguyễn Văn V, sinh năm 1952.

Địa chỉ: Ấp 8, xã S, huyện G, tỉnh Bến Tre (vắng mặt).

3. *Người làm chứng:*

Bà Nguyễn Thị D, sinh năm 1955.

Bà Nguyễn Thị P, sinh năm 1958.

Cùng địa chỉ: Ấp 8, xã S, huyện G, tỉnh Bến Tre.

Bà Võ Thanh H, sinh năm 1974.

Bà Võ Kim C, sinh năm 1972.

Cùng địa chỉ: Ấp 3, xã S, huyện G, tỉnh Bến Tre.

Bà Phan Thị R, sinh năm 1972.

Địa chỉ: Ấp 2, xã S, huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, bản khai và tại phiên tòa nguyên đơn là bà Võ Thị L trình bày:

Bà và bà Nguyễn Thị T là hàng xóm, quen biết với nhau đã lâu nên bà có tham gia chơi hội do bà T làm chủ gồm các dây hội. Cụ thể như sau:

- Hội 300.000đ, mở ngày 15/01/2017 âm lịch có 26 phần, bà tham gia 6 dây (Trong danh sách hội ghi tên là Út L), mãn ngày 15/01/2019 âm lịch:

+ Dây 1 bà tham gia 1 phần;

+ Dây 2 bà tham gia 1 phần;

+ Dây 3 bà tham gia 2 phần;

+ Dây 4 bà tham gia 2 phần;

+ Dây 5 bà tham gia 2 phần;

+ Dây 6 bà tham gia 2 phần;

Tổng cộng là 10 phần, sau khi hội mãn bà T không giao hội mà còn nợ lại bà là 70.500.000 đồng.

- Hội 500.000 đồng, mở ngày 07/5/2017 âm lịch có 21 phần, mãn ngày 07/12/2018 âm lịch, bà tham gia 2 dây:

+ Dây 1 bà tham gia 2 phần;

+ Dây 2 bà tham gia 2 phần;

Tổng cộng 4 phần, sau khi hội mãn bà T không giao hội mà còn nợ lại bà là 29.250.000 đồng.

Tổng cộng 2 dây hội đã mãn bà T còn nợ của bà là 99.750.000 đồng. Vào ngày 12/5/2019 dương lịch bà T tuyên bố vỡ hội. Đến ngày 14/5/2019 chồng bà T là ông V có tập hợp các hội viên lại để chi trả mỗi người 20% tiền hội bà T còn nợ. Vào ngày này bà cũng được chi trả 20% tương ứng với số tiền là 20.000.000 đồng. Vậy tiền hội của 2 dây hội đã mãn bà T còn nợ của bà là 79.750.000 đồng.

Ngoài ra, bà còn tham gia 2 dây hội 300.000 đồng do bà T làm chủ, bà đã đóng hội được một thời gian thì bà T bị bể hội nên chưa thanh toán cho bà, cụ thể như sau:

- Hội 300.000 đồng mở ngày 25/3/2017 âm lịch có 26 phần, mãn ngày 25/3/2019 âm lịch, bà tham gia 4 phần, đóng được 22 tháng, trung bình mỗi tháng 215.000 đồng, số tiền là 18.920.000 đồng.

- Hội 300.000 đồng mở ngày 05/3/2018 âm lịch, bà tham gia 6 phần, đóng được 10 tháng, mỗi tháng 215.000 đồng, số tiền là 12.900.000 đồng.

Tổng cộng số tiền hội từ năm 2017 đến năm 2018 bà đã đóng cho bà T và bà T còn nợ chưa giao hội cho bà là 111.570.000 đồng. Từ sau khi chi trả 20.000.000 đồng đến nay bà T và ông V không trả tiền hội cho bà nữa. Do đó, bà yêu cầu Tòa án giải quyết buộc bà T và chồng là ông V liên đới trả cho bà số tiền nêu trên, bà không yêu cầu tính lãi.

Theo biên bản ghi nhận ý kiến ngày 25/8/2020 của bị đơn ông Nguyễn Văn V trình bày:

Ông và bà Nguyễn Thị T là vợ chồng hợp pháp. Ông có biết bà T có làm chủ hội từ năm 2016 nhưng ông không trực tiếp tham gia. Danh sách hội viên và số tiền nợ của các hội viên bao nhiêu thì ông không biết. Đến khi bể hội thì ông mới biết bà T còn nợ tiền hội của rất nhiều hội viên. Sau đó ông có bán 5.000m² đất của ông để thanh toán tiền hội cho các hội viên, Vào ngày 14/5/2019 ông có tập hợp các hội viên lại và chi trả cho mỗi người 20% của số nợ hội nhưng vẫn không đủ. Đối với bà L thì ông có biết bà L có tham gia chơi hội do bà T làm chủ. Lúc chưa bể hội

ông có thấy bà L có đến nhà ông nói chuyện hui với bà T. Lúc bán đất ông có trực tiếp trả cho bà L 20% số nợ hui nhưng số tiền cụ thể bao nhiêu ông không nhớ. Số tiền hui hiện bà T còn nợ của bà L bao nhiêu ông không biết, hơn nữa từ sau khi bề hui đến nay bà T đã bỏ nhà đi, ít khi về nên ông không đồng ý có nghĩa vụ liên đới cùng bà T trả số tiền hui cho bà L.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Giồng Trôm phát biểu:

- Về tố tụng: Việc tuân theo pháp luật của những người tiến hành tố tụng và việc chấp hành pháp luật của những người tham gia tố tụng tại phiên tòa được thực hiện đúng theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Đối với bị đơn không thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự, bị đơn đã được triệu tập hợp lệ nhưng không tham gia tố tụng.

- Về việc giải quyết vụ án: Căn cứ vào Điều 471 của Bộ luật Dân sự, Điều 27 của Luật hôn nhân và gia đình. Đề nghị Hội đồng xét xử: chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Võ Thị L, buộc bị đơn là bà Nguyễn Thị T và ông Nguyễn Văn V có nghĩa vụ liên đới trả cho bà L số tiền hui là 111.570.000 đồng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Bị đơn bà Nguyễn Thị T đã được Tòa án triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt. Ông Nguyễn Văn V có yêu cầu giải quyết xét xử vắng mặt nên căn cứ vào khoản 2 Điều 227, khoản 1 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, Tòa án vẫn tiến hành xét xử vụ án vắng mặt bà T và ông V.

[2] Xét thấy giữa bà Võ Thị L và bà Nguyễn Thị T tham gia chơi hui với nhau dưới hình thức thỏa thuận miệng. Trong quá trình tham gia hui, tuy chủ hui có giao cho mỗi hui viên danh sách các hui viên cùng tham gia trong dây hui nhưng không ghi họ tên, năm sinh, địa chỉ cụ thể và cũng không làm hợp đồng hay giấy tờ rõ ràng. Bà L cho rằng từ năm 2017 đến năm 2018 bà đã tham gia 2 dây hui do bà T làm chủ, hui đã mãn từ năm 2018 nhưng bà T không giao với số tiền là 99.750.000 đồng. Tuy nhiên, từ sau khi tuyên bố bề hui ngày 12/5/2019, đến ngày 14/5/2019, ông V (chồng bà T đã trả cho bà Lích 20% của số tiền 99.750.000 đồng (tương đương 20.000.000 đồng), còn nợ lại 79.750.000 đồng. Ngoài ra, bà còn tham gia 2 dây hui khác do bà T làm chủ, hui chưa mãn thì bà T tuyên bố bề hui. Số tiền hui bà đã đóng là 31.820.000 đồng. Phía bị đơn bà T trong suốt quá trình Tòa án thụ lý, giải quyết vụ án đã tổng đạt nhiều lần Thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai tài liệu, chứng cứ và hòa giải, thông báo về phiên đối chất nhưng bà T vẫn vắng mặt. Ngoài ra, Tòa án cũng đã tổng đạt Thông báo giao nộp tài liệu, chứng cứ nhưng bà T cũng không cung cấp cho Tòa bất kỳ tài liệu, chứng cứ nào nên không ghi nhận được ý kiến của bà T.

[3] Ngoài ra, theo các lời khai của những người làm chứng (những người cùng tham gia chung các dây hui với bà L) thì sau khi bà T tuyên bố bề hui vào ngày 14/5/2019, ông V (chồng bà T) có tập hợp các hui viên lại để chi trả tiền nợ hui của bà T nhưng ông V chỉ trả cho mỗi người 20% của số tiền nợ đối với các dây hui đã mãn, còn đối với các dây hui chưa mãn thì hai bên chưa chốt và bà T cũng

chưa chi trả khoản nào. Ngày này ông V có trả cho bà L 20.000.000 đồng. Từ đó đến nay bà T, ông V không trả thêm cho bất kỳ hội viên nào khác.

[4] Mặc khác, chính ông V (chồng bà T) cũng đã thừa nhận từ năm 2017-2018 bà T có làm chủ hội, bà L có tham gia chơi hội. Ngày 14/5/2019 ông đã trực tiếp chi trả 20% số tiền hội bà T còn nợ cho bà L. Xét thấy, lời trình bày của ông V là hoàn toàn phù hợp với lời trình bày của nguyên đơn và lời khai của những người làm chứng. Do đó, yêu cầu của bà L là có cơ sở để chấp nhận.

[5] Trong vụ án này, mặc dù ông Nguyễn Văn V là chồng bà T không trực tiếp tham gia hội nhưng chính ông cũng thừa nhận có thấy bà L đến nhà gặp bà T để nói chuyện về việc hội. Hơn nữa, chính ông V cũng thừa nhận sau khi bà T bị bắt hội, ông V đã trực tiếp bán phần đất là tài sản riêng của ông để chi trả tiền hội cho các hội viên, trong đó có trả cho bà L 20% của số tiền hội bà T còn nợ nên có căn cứ để xác định ông V biết việc bà T và bà L đã tham gia chơi hội với nhau. Hôn nhân của ông V và bà T vẫn đang tồn tại và được pháp luật thừa nhận. Tại Điều 27 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 đã quy định: “Vợ, chồng chịu trách nhiệm liên đới đối với giao dịch do một bên thực hiện”. Do đó, ông V phải có nghĩa vụ liên đới cùng bà T trả số tiền còn nợ hội cho bà L là 111.570.000 đồng bao gồm các khoản (Tiền hội tham gia từ năm 2017 hiện đã mất là 79.750.000 đồng và tiền của các dây hội chưa mất là 31.820.000 đồng).

[6] Về lãi suất: Do bà L không yêu cầu tính lãi nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[7] Về án phí dân sự sơ thẩm:

- Bà L không phải chịu án phí.
- Bà T và ông V phải có nghĩa vụ liên đới chịu án phí là: 111.570.000 đồng x 5% = 5.578.500 đồng.

Quan điểm của Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Giồng Trôm phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các Điều 288, 471 của Bộ luật Dân sự, Điều 27 của Luật hôn nhân và gia đình, khoản 2 Điều 227, khoản 1 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự, Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Tuyên xử:

Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Võ Thị L. Buộc bị đơn bà Nguyễn Thị T và ông Nguyễn Văn V phải có nghĩa vụ liên đới trả cho bà Võ Thị L số tiền hội là 111.570.000 (Một trăm mười một triệu năm trăm bảy mươi nghìn) đồng.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

Về án phí dân sự sơ thẩm:

- Bà Võ Thị L không phải chịu án phí nên được trả lại số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 3.066.000 (Ba triệu không trăm sáu mươi sáu nghìn) đồng theo biên lai thu số 0000331 ngày 20/5/2020 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Giồng Trôm.

- Bà Nguyễn Thị T và ông Nguyễn Văn V phải có nghĩa vụ liên đới chịu án phí là 5.578.500 (Năm triệu năm trăm bảy mươi tám nghìn năm trăm) đồng.

Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, các đương sự có mặt có quyền kháng cáo. Đối với các đương sự vắng mặt tại phiên tòa, được quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre xét xử phúc thẩm.

Trong trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND huyện Giồng Trôm;
- Chi cục THADS huyện Giồng Trôm;
- TAND tỉnh Bến Tre;
- Lưu hồ sơ vụ án.

Ngô Thị Gấm